

**DANH SÁCH HỌC VIÊN ĐẠT CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH TRÌNH ĐỘ B - KỲ KIỂM TRA: 17/5/2015**

(Kèm theo quyết định số 834/QĐ-LTT ngày 9/6/2015 về việc cấp chứng chỉ tiếng Anh trình độ B)

| TT | Số<br>báo danh | MSHS-SV    | Họ tên thí sinh             | Ngày sinh | Nơi sinh        | Lớp      | Kết quả | Xếp loại          |
|----|----------------|------------|-----------------------------|-----------|-----------------|----------|---------|-------------------|
| 1  | BK1013         | 12D301Đ006 | Đào Trọng Thiên <b>Ân</b>   | 21.10.94  | Tp.Hồ Chí Minh  | 12CĐ-Đ1  | 5.5     | <b>Trung bình</b> |
| 2  | BK1076         | 12D2010004 | Đậu Trọng <b>Anh</b>        | 30.03.94  | Nghệ An         | 12CĐ-CK1 | 6.5     | <b>Trung bình</b> |
| 3  | BK1051         | 12D201P002 | Nguyễn Duy <b>Anh</b>       | 26.08.91  | Tp.Hồ Chí Minh  | 12CĐ-TP1 | 6.0     | <b>Trung bình</b> |
| 4  | BK1031         | 12D2060002 | Nguyễn Vương <b>Anh</b>     | 14.11.94  | Tp.Hồ Chí Minh  | 12CĐ-NL2 | 7.0     | <b>Khá</b>        |
| 5  | BK1001         | 12D2010009 | Đỗ Chiêm <b>Bao</b>         | 20.12.94  | Quảng Ngãi      | 12CĐ-CK1 | 5.0     | <b>Trung bình</b> |
| 6  | BK1014         | 12D301Đ009 | Dương Quốc <b>Bảo</b>       | 28.09.93  | Hà Tĩnh         | 12CĐ-Đ1  | 6.0     | <b>Trung bình</b> |
| 7  | BK1041         | 12D201M003 | Nguyễn Hữu <b>Bình</b>      | 16.01.94  | An Giang        | 12CĐ-TM1 | 6.0     | <b>Trung bình</b> |
| 8  | BK1052         | 12D201P007 | Lê Toàn <b>Cầm</b>          | 30.12.94  | Tp.Hồ Chí Minh  | 12CĐ-TP1 | 6.0     | <b>Trung bình</b> |
| 9  | BK1043         | 12D201M005 | Nguyễn <b>Cấp</b>           | 20.02.94  | Bà Rịa-Vũng Tàu | 12CĐ-TM1 | 7.0     | <b>Khá</b>        |
| 10 | BK1032         | 12D2060009 | Đặng Thê <b>Công</b>        | 13.11.94  | Nam Hà          | 12CĐ-NL2 | 6.5     | <b>Trung bình</b> |
| 11 | BK1015         | 12D301Đ017 | Trần Quốc <b>Cường</b>      | 08.07.93  | Đồng Tháp       | 12CĐ-Đ1  | 6.0     | <b>Trung bình</b> |
| 12 | BK1073         | 12D2010015 | Bùi Văn <b>Dân</b>          | 29.03.94  | Bình Thuận      | 12CĐ-CK3 | 7.0     | <b>Khá</b>        |
| 13 | BK1002         | 12D2010017 | Trần <b>Dãnh</b>            | 14.09.94  | ĐăkLăk          | 12CĐ-CK1 | 5.5     | <b>Trung bình</b> |
| 14 | BK1044         | 12D201M015 | Kiều Tiến <b>Đạt</b>        | 17.11.94  | Bến Tre         | 12CĐ-TM1 | 6.0     | <b>Trung bình</b> |
| 15 | BK1053         | 12D201P016 | Ngô Nguyên <b>Đạt</b>       | 09.09.94  | Tp.Hồ Chí Minh  | 12CĐ-TP1 | 7.0     | <b>Khá</b>        |
| 16 | BK1072         | 12D2010031 | Trần Quốc <b>Đạt</b>        | 26.09.94  | Kiên Giang      | 12CĐ-CK3 | 6.0     | <b>Trung bình</b> |
| 17 | BK1016         | 12D301Đ021 | Phạm Văn <b>Diện</b>        | 10.04.93  | Bến Tre         | 12CĐ-Đ1  | 5.0     | <b>Trung bình</b> |
| 18 | BK1003         | 12D2010036 | Nguyễn Giao Bảo <b>Diễn</b> | 06.12.94  | Tp.Hồ Chí Minh  | 12CĐ-CK1 | 5.5     | <b>Trung bình</b> |
| 19 | BK1004         | 12D2010037 | Lê Văn <b>Diệp</b>          | 16.09.94  | Thanh Hóa       | 12CĐ-CK1 | 6.5     | <b>Trung bình</b> |
| 20 | BK1054         | 11D0040014 | Nguyễn Hiến <b>Đông</b>     | 21.08.93  | Lâm Đồng        | 12CĐ-TP1 | 8.0     | <b>Giỏi</b>       |
| 21 | BK1017         | 12D301Đ023 | Trần Cung <b>Duẩn</b>       | 25.09.92  | ĐăkLăk          | 12CĐ-Đ1  | 5.0     | <b>Trung bình</b> |
| 22 | BK1027         | 12D2040006 | Nguyễn Thị <b>Dung</b>      | 10.05.94  | Bà Rịa-Vũng Tàu | 12CĐ-M   | 6.5     | <b>Trung bình</b> |

(Kèm theo quyết định số 834/QĐ-LTT ngày 9/6/2015 về việc cấp chứng chỉ tiếng Anh trình độ B)

| TT | Số<br>báo danh | MSHS-SV    | Họ tên thí sinh           | Ngày sinh | Nơi sinh        | Lớp      | Kết quả | Xếp loại          |
|----|----------------|------------|---------------------------|-----------|-----------------|----------|---------|-------------------|
| 23 | BK1005         | 12D2010024 | Phạm Quang <b>Duy</b>     | 17.08.94  | Bình Thuận      | 12CĐ-CK1 | 5.0     | <b>Trung bình</b> |
| 24 | BK1045         | 12D201M013 | Phan Trần Quốc <b>Duy</b> | 21.07.94  | Tp.Hồ Chí Minh  | 12CĐ-TM1 | 6.5     | <b>Trung bình</b> |
| 25 | BK1036         | 11D0030022 | Trần Bảo <b>Duy</b>       | 10.12.93  | Tp.Hồ Chí Minh  | 12CĐ-Ô1  | 5.5     | <b>Trung bình</b> |
| 26 | BK1037         | 12D2050019 | Nguyễn Hoàng <b>Giang</b> | 05.09.94  | Tiền Giang      | 12CĐ-Ô1  | 5.5     | <b>Trung bình</b> |
| 27 | BK1020         | 12D3010041 | Huỳnh Ngọc <b>Hiền</b>    | 22.09.94  | Tp.Hồ Chí Minh  | 12CĐ-ĐT1 | 6.0     | <b>Trung bình</b> |
| 28 | BK1055         | 12D201P023 | Phạm Trung <b>Hiếu</b>    | 02.11.93  | Tp.Hồ Chí Minh  | 12CĐ-TP1 | 7.5     | <b>Khá</b>        |
| 29 | BK1056         | 12D201P076 | Nguyễn Minh <b>Hoàng</b>  | 23.06.94  | Tp.Hồ Chí Minh  | 12CĐ-TP1 | 7.0     | <b>Khá</b>        |
| 30 | BK1070         | 12D3010052 | Huỳnh Ngọc <b>Huy</b>     | 16.11.94  | Tp.Hồ Chí Minh  | 12CĐ-ĐT2 | 6.5     | <b>Trung bình</b> |
| 31 | BK1021         | 12D3010053 | Mạch Minh <b>Huy</b>      | 01.10.94  | Tp.Hồ Chí Minh  | 12CĐ-ĐT1 | 6.0     | <b>Trung bình</b> |
| 32 | BK1057         | 12D201P033 | Ngô Đức <b>Huỳnh</b>      | 11.10.94  | Đồng Nai        | 12CĐ-TP1 | 6.5     | <b>Trung bình</b> |
| 33 | BK1009         | 12D2010075 | Nguyễn Công <b>Khanh</b>  | 19.08.91  | Tp.Hồ Chí Minh  | 12CĐ-CK3 | 7.0     | <b>Khá</b>        |
| 34 | BK1075         | 12D3010058 | Phan Trọng <b>Khánh</b>   | 22.05.94  | Long An         | 12CĐ-ĐT2 | 6.5     | <b>Trung bình</b> |
| 35 | BK1058         | 12D201P035 | Chềng Gia <b>Kiệt</b>     | 28.04.94  | Tp.Hồ Chí Minh  | 12CĐ-TP1 | 7.0     | <b>Khá</b>        |
| 36 | BK1024         | 12D3010066 | La Tuấn <b>Kiệt</b>       | 20.11.94  | Tp.Hồ Chí Minh  | 12CĐ-ĐT2 | 6.0     | <b>Trung bình</b> |
| 37 | BK1038         | 12D2050038 | Đặng Gia <b>Lạc</b>       | 26.10.94  | Tp.Hồ Chí Minh  | 12CĐ-Ô1  | 5.5     | <b>Trung bình</b> |
| 38 | BK1074         | 12D2010083 | Võ Văn <b>Lệnh</b>        | 16.04.93  | Quảng Ngãi      | 12CĐ-CK3 | 6.5     | <b>Trung bình</b> |
| 39 | BK1006         | 12D2010085 | Nguyễn Hoàng <b>Linh</b>  | 24.06.93  | Thừa Thiên-Huế  | 12CĐ-CK1 | 6.0     | <b>Trung bình</b> |
| 40 | BK1026         | 12D3010070 | Nguyễn Tấn <b>Linh</b>    | 29.08.94  | Bà Rịa-Vũng Tàu | 12CĐ-ĐT2 | 5.5     | <b>Trung bình</b> |
| 41 | BK1007         | 12D2010089 | Huỳnh Văn <b>Lộc</b>      | 24.08.94  | Tây Ninh        | 12CĐ-CK1 | 6.0     | <b>Trung bình</b> |
| 42 | BK1010         | 12D2010095 | Hoàng Văn <b>Lục</b>      | 28.09.94  | Nghệ An         | 12CĐ-CK3 | 6.0     | <b>Trung bình</b> |
| 43 | BK1008         | 12D2010097 | Nguyễn Văn <b>Lưu</b>     | 29.03.94  | Quảng Ngãi      | 12CĐ-CK1 | 6.0     | <b>Trung bình</b> |
| 44 | BK1077         | 2015TSTD01 | Nguyễn Ngọc <b>Nam</b>    | 31.12.94  | Tp.Hồ Chí Minh  | TSTD     | 7.0     | <b>Khá</b>        |
| 45 | BK1065         | 13B2250057 | Phạm Hồng <b>Phúc</b>     | 15.03.90  | Tp.Hồ Chí Minh  | 13TC-Ô1  | 6.0     | <b>Trung bình</b> |
| 46 | BK1059         | 12D201P050 | Võ Hoàng <b>Phúc</b>      | 22.12.93  | Tp.Hồ Chí Minh  | 12CĐ-TP1 | 7.0     | <b>Khá</b>        |
| 47 | BK1060         | 12D201P051 | Lý Hồng <b>Phương</b>     | 20.03.94  | Tp.Hồ Chí Minh  | 12CĐ-TP1 | 7.5     | <b>Khá</b>        |
| 48 | BK1047         | 12D201M050 | Trần Khánh <b>Quang</b>   | 06.12.93  | Tp.Hồ Chí Minh  | 12CĐ-TM1 | 6.0     | <b>Trung bình</b> |
| 49 | BK1061         | 12D201P057 | Nguyễn Tấn <b>Quốc</b>    | 17.09.94  | Tp.Hồ Chí Minh  | 12CĐ-TP1 | 7.5     | <b>Khá</b>        |
| 50 | BK1033         | 12D2060061 | Nguyễn Văn <b>Sơn</b>     | 16.02.94  | Quảng Bình      | 12CĐ-NL2 | 5.0     | <b>Trung bình</b> |
| 51 | BK1049         | 12D201M053 | Nguyễn Thành <b>Tâm</b>   | 27.08.94  | Tp.Hồ Chí Minh  | 12CĐ-TM1 | 6.5     | <b>Trung bình</b> |

(Kèm theo quyết định số 834/QĐ-LTT ngày 9/6/2015 về việc cấp chứng chỉ tiếng Anh trình độ B)

| TT | Số<br>báo danh | MSHS-SV    | Họ tên thí sinh |              | Ngày sinh | Nơi sinh             | Lớp      | Kết quả | Xếp loại          |
|----|----------------|------------|-----------------|--------------|-----------|----------------------|----------|---------|-------------------|
| 52 | BK1028         | 12D2040022 | Võ Ngọc Băng    | <b>Tâm</b>   | 09.03.93  | Tiền Giang           | 12CD-M   | 6.0     | <b>Trung bình</b> |
| 53 | BK1050         | 12D201M057 | Nguyễn Đức      | <b>Thân</b>  | 01.10.92  | Đồng Nai             | 12CD-TM1 | 6.0     | <b>Trung bình</b> |
| 54 | BK1029         | 12D2040023 | Nguyễn Thị Yển  | <b>Thanh</b> | 20.10.94  | Bà Rịa-Vũng Tàu      | 12CD-M   | 6.0     | <b>Trung bình</b> |
| 55 | BK1062         | 12D201P063 | Nguyễn Thái     | <b>Thành</b> | 25.09.94  | Hà Nội               | 12CD-TP1 | 7.0     | <b>Khá</b>        |
| 56 | BK1066         | 13B2250077 | Nguyễn Quốc     | <b>Thịnh</b> | 29.08.92  | Tp.Hồ Chí Minh       | 13TC-Ô1  | 6.0     | <b>Trung bình</b> |
| 57 | BK1067         | 13B2020025 | Đinh Thanh      | <b>Toàn</b>  | 17.11.91  | Thống Nhất, Đồng Nai | 13TC-QTM | 6.5     | <b>Trung bình</b> |
| 58 | BK1040         | 12D2050081 | Trịnh Vĩ        | <b>Toàn</b>  | 23.03.94  | Tp.Hồ Chí Minh       | 12CD-Ô2  | 6.0     | <b>Trung bình</b> |
| 59 | BK1063         | 12D201P070 | Lương Hoàng     | <b>Trọng</b> | 19.08.90  | Tp.Hồ Chí Minh       | 12CD-TP1 | 6.5     | <b>Trung bình</b> |
| 60 | BK1035         | 12D2060085 | Trần Anh        | <b>Tú</b>    | 17.07.94  | Tp.Hồ Chí Minh       | 12CD-NL2 | 6.5     | <b>Trung bình</b> |
| 61 | BK1069         | 12D2060090 | Nguyễn          | <b>Út</b>    | 22.04.94  | Thừa Thiên-Huế       | 12CD-NL1 | 6.0     | <b>Trung bình</b> |
| 62 | BK1012         | 12D2010189 | Lê Ngọc         | <b>Vàng</b>  | 07.12.93  | Bình Định            | 12CD-CK3 | 5.5     | <b>Trung bình</b> |
| 63 | BK1071         | 12D2060094 | Nguyễn Minh     | <b>Vũ</b>    | 13.03.92  | Bến Tre              | 12CD-NL1 | 6.0     | <b>Trung bình</b> |
| 64 | BK1030         | 12D2060097 | Trần Huy        | <b>Vượng</b> | 03.01.93  | Kiên Giang           | 12CD-NL2 | 6.0     | <b>Trung bình</b> |

**Tổng cộng danh sách có 64 thí sinh**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày            tháng            năm 2015

**HIỆU TRƯỞNG**





